TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG ĐẤT** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày 24 - 3 - 2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐẤT, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuỷ

Ông Phạm Hồng Sơn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quốc Tín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382/2024/TLST-DS ngày 21/11/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-DS ngày 20/01/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐST-DS ngày 18/02/2025 và Thông báo dời ngày xét xử số 12/2025/TB-TA ngày 10/3/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Phương T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- **Bị đơn**: Ông Mai Văn T, sinh năm 1962 và bà Trần Thị V, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ: Tổ N, ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T và bà V: Bà Nguyễn Thị Hiền A, sinh năm 1963. Địa chỉ: Đường H, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Bà Mai Thị Tú U, sinh năm 1989. Địa chỉ: Chung cư P, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

- **Người làm chứng:** Bà Nguyễn Thị Hương T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn bà Phan Thị Phương T trình bày:

Tháng 6/2024, bà Nguyễn Thị Hương T có nói với bà Phan Thị Phương T rằng vợ chồng ông Mai Văn T và bà Trần Thị V đang cần tiền để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra khỏi ngân hàng nên hỏi bà Phương T có thể cho vợ chồng bà V mượn số tiền 800.000.000 đồng ít ngày được không. Vì là chỗ thân quen với bà Hương T và tin tưởng bà Hương T nên bà Phương T đồng ý cho vợ chồng bà V vay tiền.

Đến ngày 24/6/2024, bà Phương T xuống nhà vợ chồng bà V để bàn bạc, khi đó bà V đang đi du lịch ở Nha Trang, chỉ có ông T ở nhà nên bà Phương T và ông T đã gọi điện thoại cho bà V và cùng thống nhất để ông T viết và ký giấy mượn tiền, khi nào bà V về thì sẽ lên nhà bà Phương T ký bổ sung sau. Hai bên thống nhất sẽ chuyển tiền vào tài khoản của bà V ở Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Để đảm bảo cho khoản vay này thì ông T đã viết "Giấy mượn tiền" đề ngày 24/6/2024 và đưa cho bà Phương T căn cước công dân của ông T để làm tin, hiện nay bà Phương T vẫn đang giữ căn cước công dân của ông T. Hai bên thống nhất thời hạn vay là 4 ngày, tức là đến ngày 28/6/2024 sẽ phải trả đủ tiền.

Lúc đầu ông T bà V chỉ vay của bà Phương T số tiền 800.000.000 đồng nên ông T viết giấy tay mượn số tiền 800.000.000 đồng, bà Phương T cũng đã chuyển khoản cho bà V hai lần, mỗi lần 400.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó bà V nói cần mượn thêm 100.000.000 đồng nữa nên bà Phương T chuyển thêm cho họ 100.000.000 đồng, tổng cộng là 900.000.000 đồng. Ngày 25/6/2024, bà V đi du lịch về và xuống nhà bà Phương T để ký tên vào giấy mượn tiền. Do trong giấy vay tiền này chỉ ghi vay số tiền 800.000.000 đồng nên bà Phương T đã yêu cầu bà V viết thêm dòng chữ là đã nhận đủ tổng cộng 900.000.000 đồng.

Bà Phương T xác nhận ban đầu việc vay số tiền 900.000.000 đồng hai bên không thoả thuận lãi, tuy nhiên quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà V không chịu trả tiền nên bà Phương T đã nói với vợ chồng bà V là bà T sẽ lấy lãi kể từ ngày quá hạn, vợ chồng bà V đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất sẽ cho vợ chồng bà V thêm 5 tháng nữa để trả nợ. Ban đầu vợ chồng bà V đề nghị sẽ trả cho bà Phương T 900.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi của 5 tháng này, bà T đồng ý. Tuy nhiên hết 5 tháng vợ chồng bà V vẫn không trả được đồng nào và tiếp tục xin bà T cho thêm thời gian, vì thấy hoàn cảnh của họ khó khăn nên bà T đồng ý cho họ thêm thời gian nhưng với điều kiện phải trả lãi 60%/năm trên số tiền nợ gốc nhưng vợ chồng bà V nói không có tiền. Sau đó rất nhiều lần bà T xuống nhà để yêu cầu vợ chồng bà V trả tiền gốc và tiền lãi nhưng họ cố tình trốn tránh không trả tiền.

Sau rất nhiều lần đòi tiền thì con gái của vợ chồng bà V là bà Mai Thị Tú U đã thay mặt vợ chồng bà V trả cho bà Phương T tổng số tiền nợ gốc là

650.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 08/11/2024 trả 300.000.000 đồng, ngày 25/12/2024 trả 50.000.000 đồng và ngày 17/01/2025 trả 300.000.000 đồng.

Nay đã quá thời hạn vay rất lâu nhưng vợ chồng bà V vẫn chưa trả đủ số tiền nợ gốc và tiền lãi nên bà Phan Thị Phương T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc ông Mai Văn T, bà Trần Thị V phải trả lại cho bà Phương T số tiền nợ gốc còn lại là 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 29/6/2024. Do hai bên không thoả thuận lãi suất cụ thể như thế nào nên nay bà T chỉ yêu cầu tính lãi là 1%/tháng và chia thành 4 giai đoạn, giai đoạn đầu từ ngày 29/6/2024 đến ngày 08/11/2024 trên số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng; giai đoạn hai từ ngày 09/11/2024 đến ngày 25/12/2024 trên số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng; giai đoạn ba từ ngày 26/12/2024 đến ngày 17/01/2025 trên số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng và giai đoạn 4 từ ngày 18/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng. Trường hợp sau khi có bản án của Toà mà vợ chồng bà V vẫn chưa trả tiền được cho bà Phương T thì vợ chồng bà V sẽ phải tiếp tục chịu lãi suất theo quy định.

2. Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Mai Văn T, bà Trần Thị V và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Hiền A trình bày như sau:

Tháng 6/2024, vợ chồng ông Mai Văn T và bà Trần Thị V cần tiền để xử lý công việc nên có nhờ người quen là bà Nguyễn Thị Hương T hỏi xem có thể vay mượn tiền của ai giúp họ được không. Sau đó bà Hương T giới thiệu cho vợ chồng bà V vay tiền của bà Phương T, bà Hương T nói tiền lãi thì bà Hương T và bà Phương T sẽ tự làm việc với nhau.

Đến ngày 24/6/2024, bà Phương T xuống nhà vợ chồng bà V để bàn bạc, khi đó bà V đang đi du lịch ở Nha Trang, chỉ có ông T ở nhà nên hai bên đã gọi điện thoại cho nhau và cùng thống nhất bà T sẽ cho vợ chồng bà V vay số tiền 800.000.000 đồng. Ông T là người viết và ký giấy mượn tiền, khi nào bà V đi du lịch về sẽ lên nhà bà T ký bổ sung sau. Sau khi viết giấy mượn tiền thì bà T đã chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của bà V tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam hai lần, mỗi lần 400.000.000 đồng. Tuy nhiên nhận thấy số tiền 800.000.000 đồng không đủ để lo công việc nên bà V có gọi điện lại cho bà T và đề nghị vay thêm 100.000.000 đồng nữa, bà T đồng ý và chuyển thêm cho bà V 100.000.000 đồng, tổng cộng vợ chồng bà V đã nhận của bà T số tiền 900.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay này thì ông T có đưa cho bà T căn cước công dân của ông T để làm tin. Ngày 25/6/2024, bà V đi du lịch về và xuống nhà bà T ký bổ sung vào giấy vay tiền, đồng thời bà V có viết thêm dòng chữ đã nhận đủ số tiền 900.000.000 đồng vào cuối giấy mượn tiền này.

Vợ chồng bà V, ông T xác nhận việc cho vay tiền có lấy lãi nhưng lãi là do bà Hương T và bà Phương T tự bàn bạc với nhau. Sau khi bàn bạc xong thì bà Hương T có nói với vợ chồng bà V là bà Phương T sẽ lấy lãi 3.600.000 đồng/ngày (tương đương 12%/tháng) và cho vay trong vòng 10 ngày kể từ ngày 24/6/2024, tuy nhiên trên giấy tờ chỉ ghi là vay 04 ngày kể từ ngày 24/6/2024.

Hết thời hạn trên, do chưa có khả năng trả nợ nên vợ chồng bà V đã gặp và đề nghị bà T cho thêm 5 tháng để trả nợ, bà T đồng ý nhưng với điều kiện là vợ chồng bà V phải trả tiền lãi cho bà T nên vợ chồng bà V đề xuất sẽ trả cho bà T 900.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi trong vòng 5 tháng này, bà T đồng ý. Tuy nhiên hết 5 tháng vợ chồng bà V vẫn không thể trả được nợ nên vợ chồng bà V tiếp tục xin bà T cho thêm thời gian để trả nợ. Lúc đó bà T vẫn đồng ý cho vợ chồng bà V thêm thời gian nhưng với điều kiện là vợ chồng bà V phải trả lãi cho bà T với mức lãi suất là 60%/năm. Do không còn khả năng chi trả nên vợ chồng bà V chỉ đồng ý trả tiền gốc và xin trả dần, tuy nhiên bà T không đồng ý. Sau đó bà T đã nhiều lần đưa ra các mức lãi khác nhau như 30.000.000 đồng/tháng rồi 6%/tháng nhưng vì không còn khả năng chi trả nên vợ chồng bà V không đồng ý.

Sau đó bà T liên tục gây sức ép lên gia đình bà V nên lần lượt các ngày 08/11/2024, 25/12/2024 và 17/01/2025 con gái của bà V ông T là bà Mai Thị Tú U đã thay mặt vợ chồng bà V trả cho bà T số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà U đã thay mặt vợ chồng bà V trả cho bà Phương T là 650.000.000 đồng. Vợ chồng bà V xác nhận hiện nay còn nợ bà Phương T 250.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà V trả số tiền nợ gốc còn lại là 250.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng kể từ ngày 29/6/2024 thì vợ chồng bà V chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc nhưng xin được trả từ từ, còn tiền lãi thì do không còn khả năng chi trả nên vợ chồng bà V đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên toà, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Tú U vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng thì bà Mai Thị Tú U có ý kiến trình bày như sau:

Bà U là con gái ruột của ông Mai Văn T và bà Trần Thị V. Bà U không biết việc vợ chồng bà V vay tiền của bà T nhưng sau khi bà T lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm bà U thì bà U mới biết việc vay mượn tiền này. Do hiện nay hoàn cảnh của ông T bà V rất khó khăn và việc bà T lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm bà U khiến bà U thấy rất phiền phức nên bà U đã thay mặt ba mẹ trả tiền cho bà T tổng cộng hai lần, lần thứ nhất trả 300.000.000 đồng vào ngày 08/11/2024 và lần thứ hai trả 50.000.000 đồng vào ngày 25/12/2024.

Bà U xác nhận số tiền 350.000.000 đồng mà bà U trả cho bà T là tiền riêng của bà U, không liên quan đến chồng bà U. Bà U tự nguyện trả số tiền này thay cho ba mẹ và không yêu cầu ông T bà V phải trả số tiền này lại cho mình. Ngoài ra bà U còn hẹn bà T đến ngày 17/01/2025 sẽ trả thêm cho bà T 300.000.000 đồng nữa và số tiền này bà U cũng tự nguyện trả thay cho ba mẹ, không yêu cầu ba mẹ phải trả lại cho mình. Nếu sau này bà U có trả thêm cho bà T số tiền nào nữa thì số tiền đó cũng là sự tự nguyện bà U trả thay cho ba mẹ. Trong vụ án này, bà U không có bất cứ yêu cầu gì và vì bận công việc nên bà U đề nghị Toà án xét xử vắng mặt mình.

4. Tại phiên toà, người làm chứng bà Nguyễn Thị Hương T vắng mặt nhưng trong quá trình tố tụng thì bà Nguyễn Thị Hương T có ý kiến trình bày

như sau:

Bà Hương T là bạn bè với các bên đương sự. Trước đây bà V có gọi điện cho bà Hương T và nói rằng vợ chồng họ đang cần tiền nên hỏi bà Hương T có quen ai cho họ vay tiền được không thì bà Hương T giới thiệu bà Phương T cho họ. Tuy nhiên bà Hương T chỉ cho vợ chồng bà V số điện thoại của bà Phương T thôi, còn việc hai bên thương lượng vay mượn như thế nào, vay bao nhiêu, thời hạn bao lâu, lãi như thế nào thì bà Hương T không biết.

Việc vợ chồng bà V cho rằng bà Hương T và bà Phương T tự đứng ra thoả thuận lãi với nhau rồi sau đó bà Hương T thông báo lại cho vợ chồng bà V là bà Phương T sẽ lấy lãi 3.600.000 đồng/ngày (tương đương 12%/tháng) là hoàn T không có. Bà Hương T xác định mình không liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa vợ chồng bà V với bà Phương T, không chứng kiến gì và cũng không nhận bất cứ tiền hoa hồng môi giới nào, vì là chỗ quen biết nên bà Hương T giới thiệu hai bên cho nhau thôi, ngoài ra bà Hương T không biết gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết T bộ vụ án và không ai cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Phương T, buộc bị đơn ông Mai Văn T và bà Trần Thị V trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại 250.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 59.471.500 đồng.

Về án phí: Bị đơn ông Mai Văn T và bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả số tiền đã vay nên căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Bị đơn hiện đang cư trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân

sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2] Về tố tụng:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng:

Căn cứ vào "Giấy mượn tiền" đề ngày 24/6/2024 và sự thừa nhận của các bên đương sự thì thấy: Thông qua sự giới thiệu của bà Nguyễn Thị Hương T thì vào ngày 24/6/2024 ông Mai Văn T, bà Trần Thị V có vay của bà Phan Thị Phương T số tiền 900.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay này thì ông Mai Văn T đã viết giấy tay mượn tiền và đưa cho bà T giữ căn cước của mình để làm tin, trong giấy mượn tiền này có đầy đủ chữ ký của ông T và bà V. Theo nội dung giấy mượn tiền này thì thời hạn cho vay là 4 ngày, tức là đến ngày 28/6/2024 phải trả nợ. Còn theo lời trình bày của bị đơn thì thời hạn vay thực tế là 10 ngày chứ không phải 4 ngày. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận việc này và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh thời hạn vay là 10 ngày nên không có căn cứ để xem xét lời trình bày này của bị đơn, do đó xác định thời hạn vay là 4 ngày (từ ngày 24/6/2024 đến ngày 28/6/2024).

Về quá trình trả nợ: Bà Phương T và vợ chồng bà V xác nhận hết thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng bà V không trả được tiền cho bà T. Sau nhiều lần bà T tới đòi thì vào các ngày 08/11/2024, ngày 25/12/2024 và ngày 17/01/2025 con gái của bà V ông T là bà Mai Thị Tú U đã thay mặt vợ chồng bà V trả cho bà T tổng số tiền 650.000.000 đồng. Hai bên xác nhận hiện nay số tiền nợ gốc còn lại chưa trả là 250.000.000 đồng.

Xét thấy giao dịch dân sự vay tài sản (vay tiền) nêu trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ sự thoả thuận của các bên, tại thời điểm giao kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung của giao dịch không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định. Nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng bị đơn không trả lại tiền cho nguyên đơn nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 280 và Điều 463 Bộ luật dân sự. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc còn lại 250.000.000 đồng là hoàn T có căn cứ.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi:

Quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc cho vay tiền có tính lãi nhưng việc thoả thuận lãi không lập thành văn bản mà chỉ thoả thuận miệng.

Nguyên đơn cho rằng do quen biết bà Hương T nên nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 900.000.000 đồng trong 4 ngày không lấy lãi. Còn bị đơn cho rằng nguyên đơn lấy lãi 3.600.000 đồng/ngày (tương đương 12%/tháng) và cho vay trong vòng 10 ngày kể từ ngày 24/6/2024. Hết thời gian 10 ngày này thì hai bên mới đưa ra mức lãi khác. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận việc này, bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh nguyên đơn lấy lãi 3.600.000 đồng/ngày và cả hai bên đều xác nhận bị đơn chưa trả cho nguyên đơn bất cứ đồng tiền lãi nào. Do đó việc bị đơn cho rằng nguyên đơn lấy lãi 3.600.000 đồng/ngày là không có căn cứ.

Như đã phân tích ở mục [3.1] thì thời hạn vay ở đây được xác định là từ ngày 24/6/2024 đến ngày 28/4/2024 và giai đoạn này là vay không có lãi. Sau khi hết thời hạn này, do bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn mới yêu cầu tính lãi và bị đơn đồng ý. Như vậy thời hạn tính lãi là kể từ ngày 29/4/2024. Hai bên thống nhất sẽ cho bị đơn thêm 5 tháng để trả nợ và tiền lãi của 5 tháng này là 100.000.000 đồng, tức là 240.000.000 đồng/năm (tương đương lãi suất 26,6%/năm). Như vậy lãi suất các bên thoả thuận là 26,6%/năm, cao hơn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (không được vượt quá 20%/năm) nên lãi suất từ ngày 29/4/2024 đến ngày 29/11/2024 được tính là 20%/năm. Tuy nhiên do nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ với lãi suất 1%/tháng (tương đương 12%/năm) là thấp hơn so với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên yêu cầu này của nguyên đơn là có lợi hơn cho bị đơn nên cần chấp nhận.

Hết thời hạn 5 tháng, do bị đơn vẫn không trả tiền nên nguyên đơn tiếp tục đưa ra nhiều mức lãi suất khác nhau nhưng bị đơn không đồng ý với lý do không có tiền trả. Như vậy, từ thời điểm ngày 30/11/2024 xác định là các bên không thoả thuận về lãi. Nay đã quá hạn trả nợ nhưng bị đơn chưa trả đủ tiền cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi là phù hợp. Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự thì trong trường hợp này mức lãi suất sẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi giai đoạn này với mức lãi suất 1%/tháng (tương đương 12%/năm) là cao hơn quy định nên không được chấp nhận mà phải áp dụng mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) mới phù hợp.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi kể từ ngày 29/6/2024 nên lãi sẽ được chia thành các giai đoạn với các lần trả tiền khác nhau, cụ thể:

- Từ ngày 29/6/2024 đến ngày 08/11/2024: Số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ là: 900.000.000 đồng x 1%/tháng x 4 tháng 9 ngày = 38.700.000 đồng.

- Từ ngày 09/11/2024 đến ngày 29/11/2024: Số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ là: 600.000.000 đồng x 1%/tháng x 21 ngày = 4.200.000 đồng.

- Từ ngày 30/11/2024 đến ngày 25/12/2024: Số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ là: 600.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 26 ngày = 4.316.000 đồng.

- Từ ngày 26/12/2024 đến ngày 17/01/2025: Số tiền nợ gốc là 550.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ là: 550.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 1 tháng 21 ngày = 7.760.500 đồng.

- Từ ngày 18/01/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2025: Số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng nên tiền lãi sẽ là: 250.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 2 tháng 5 ngày = 4.495.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi từ ngày 29/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (24/3/2025) là: 59.471.500 đồng.

Do đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 59.471.500 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 309.471.500 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Hiền A trình bày tại phiên toà rằng khoản nợ này là nợ của cá nhân bà Trần Thị V chứ không phải là nợ chung của cả ông T và bà V. Tuy nhiên trong giấy vay tiền thể hiện người vay tiền là ông T và bà V và giấy vay tiền này có đầy đủ chữ ký của hai người. Quá trình làm việc tại Toà án, ông T bà V cũng xác nhận đây là khoản nợ chung của cả hai người nên lời trình bày này của bà Hiền A là không có căn cứ. Do đó, buộc ông T, bà V có trách nhiệm trả cho bà Phương T số tiền 309.471.500 đồng nêu trên.

[4] Về án phí DSST:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Phương T được chấp nhận nên bà Phương T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Mai Văn T, bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.473.500 đồng, tương đương mỗi người phải chịu 7.736.750 đồng. Tuy nhiên ông Mai Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông T. Bà Trần Thị V có đơn xin miễn án phí nhưng do chưa đủ tuổi theo quy định nên không được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Phương T:

Buộc ông Mai Văn T và bà Trần Thị V phải trả cho bà Phan Thị Phương T số tiền 309.471.500 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu bốn trăm bảy mươi mốt ngàn năm trăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 59.471.500 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mai Văn T và bà Trần Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.473.500 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), tương đương mỗi người phải chịu 7.736.750 đồng (Bảy triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Tuy nhiên ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông T.

- Hoàn lại cho bà Phan Thị Phương T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.828.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm hai mươi tám ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003892 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Đất;
- CCTHADS huyện Long Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Ngân